VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

(Tiếp theo Công báo số 911 + 912)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 52b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT VẬT LÝ TRỊ LIỆU VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng

Mã ngành, nghề: 6720604

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2500 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT VẬT LÝ TRỊ LIỆU VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Mã ngành, nghề: 6720604

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp** *(giờ)*	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	23,34
2	Định mức giờ dạy thực hành	93,50
II	**Định mức lao động gián tiếp** *(giờ)*	23,36

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học	23,34
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	23,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	93,50
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	93,50
3	Nhiệt kế điện tử	- Dải đo từ 34°C ÷ 42°C - Sai số ± 0,1°C	15,56
4	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là ± 0,5 kPa (± 3,75 mmHg)	15,56
5	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: 0 ÷ 299 mm Hg - Nhịp tim: (40 ÷ 180) nhịp/phút - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: ± 5%	15,56
6	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	- Vạch chia từ 0 ÷ 300 mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg	15,56
7	Máy cạo râu	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
8	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
9	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
10	Bình làm ẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
11	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
12	Đèn đọc phim X Q THƯỜNG	- Kích thước: ≥ (450 x 720) mm - Chất liệu: Vỏ đèn bằng inox	3,33
13	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
14	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SpO2 cầm tay (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
15	Máy kiểm soát nhiệt độ người bệnh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Dải nhiệt độ: 32ºC/38ºC/43ºC - Độ chính xác: ± 2,5ºC	5,83
16	Máy theo dõi người bệnh 5 thông số (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Thông số hiển thị: ECG, SpO2, NIBP, TEMP, REST, (optional IBP, CO_2) - Lưu đầy đủ thông số trong 72 giờ khi mất nguồn	7,78
17	Máy kéo cột sống	Công suất: ≥ 50 W	0,83
18	Máy sóng ngắn	Công suất: ≥ 700 VA	0,83
19	Máy tập đi bộ (Máy thảm lăn Treadmill)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
20	Xe đạp tập chân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,67
21	Bàn vận động	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
22	Bàn tập vật lý trị liệu đa năng điều chỉnh độ cao	- Tải trọng: ≤ 180 kg - Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc simily - 2 hệ thống cố định và di chuyển độc lập - Nguồn điện: 220 VAC	5,22
23	Bàn xiên quay	- Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc simily, gác chân bằng ván ghép - Điều khiển bằng động cơ điện, quay từ 0 ÷ 90 độ - Có 4 dây đai cố định - Gác tay xoay 0 ÷ 90 độ - Trụ tròn chặn háng điều chỉnh cao - thấp. - Có thước đo độ nghiêng	1,17
24	Máy siêu âm	- Công suất tiêu thụ: ≤ 60 VA - Đầu rò siêu âm: Tần số: 0,8 MHz hiệu ứng sâu/2,4 MHz: hiệu ứng bề mặt - Đầu dò siêu âm: 01 ổ cho đầu dò không thấm nước đa tần 5 cm^2 - Đầu siêu âm lớn 5 cm^2, ERA = 2,30 cm^2 ở 0,8 MHz, 2,38 cm^2 ở 2,4 MHz + Công suất cực đại 6,9 W ở 0,8 MHz, 7,1 W ở 2,4 MHz + Cường độ 0,1 đến 3 W/cm^2 eff. Ở khoảng 0,1 W/cm^2 - Độ chính xác ≤ ± 20%	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
		- Các dạng siêu âm + Siêu âm liên tục + Siêu âm xung, tần số xung điều chỉnh: 20 Hz, 50 Hz, 100 Hz - Chu kỳ làm việc: 1: 1; 1: 2; 1: 3; 1: 5; 1: 10	
25	Máy điều trị điện xung, điện phân	- Màn hình: Độ phân giải cao, cảm ứng - Lập trình thời gian điều trị: 60 phút - Thẻ nhớ SD: 1 GB/bộ nhớ 120 + 120 mục	3,67
26	Máy từ trường	- Công suất hấp thụ ≤ 450 VA - Màn hình hiển thị LCD: (320 x 240) pixel - Lập trình thời gian điều trị: Lên đến 60 phút - Điều chỉnh chu kỳ hoạt động: (10 ÷ 100)% - Lập trình tần số điều trị: (1 ÷ 100) Hz	1,67
27	Thiết bị nấu PARAFFIN	- Công suất ≤ 1500 W - Nhiệt độ than bùn: (40 ÷ 45)°C - Nhiệt độ của paraffin: (56 ÷ 58)°C - Nhiệt độ khử trùng Paraffin: 80°C - Giới hạn nhiệt độ: 0 ÷ 90°C - Dung tích thùng đựng: (1 ÷ 27,8) lít - Dung tích bồn đun: (330 x 540 x 220) mm	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
28	Hệ thống kéo giãn cột sống	- Loại cố định - Lực kéo cổ (1 ÷ 20) kg - Lực kéo thắt lưng (1 ÷ 90) kg - Delta quy định: 0.1 kg - Độ dài dây kéo: 950 mm	0,83
29	Đèn hồng ngoại	- Nguồn điện: AC 110V/220V, 50/60 Hz - Công suất ≤ 250 W - Thời gian điều trị: 0 ÷ 60 phút	2,00
30	Máy sóng xung kích điều trị	- Nguồn cung cấp 220 V/50 Hz - Điện năng tiêu thụ 250 VA	1,67
31	Máy Lazer điều trị công suất thấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật (loại 15 W)	1,67
32	Bồn nước xoáy trị liệu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
33	Dụng cụ chèo thuyền	Theo quy định Bộ Y tế	0,67
34	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	25,83
35	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
36	Ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường	49,11
37	Gối	Loại thông dụng trên thị trường	49,11
38	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường	49,11
39	Tủ đầu giường	- Chất liệu: Inox - Kích thước ≥ (400 x 380 x 870) mm	49,11
40	Giường người bệnh	- Kích thước ≥ (900 x 1800) mm - Chất liệu: Inox	49,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
41	Bình phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	28,67
42	Cáng	- Chất liệu: Vải bạt 2 lớp - Kích thước ≥ (2000 x 600 x 200) mm	6,67
43	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: ≥ (700 x 450 x 950) mm - Chất liệu: Inox	6,67
44	Bàn chải mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
45	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
46	Dây hút đờm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
47	Nhiệt kế thủy ngân	- Dải đo từ 35°C ÷ 42°C - Sai số ± 0,1°C	21,33
48	Băng buộc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
49	Băng chun	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,00
50	Băng cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
51	Băng Esmarch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
52	Băng tam giác	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
53	Bát và 2 thìa	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
54	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,67
55	Bộ kéo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
56	Kẹp phẫu tích	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
57	Bộ panh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
58	Bộ Tạ tập	Trọng lượng: Dưới 3 kg	4,00
59	Bô	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
60	Bô dẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
61	Bô vịt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
62	Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
63	Ca	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
64	Cốc chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
65	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
66	Cốc đựng thức ăn	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
67	Cốc đựng thuốc	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
68	Cốc uống nước	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
69	Bình đựng nước nguội	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
70	Phích đựng nước nóng	Loại thông dụng trên thị trường	7,33
71	Canuyn và khóa van	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
72	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
73	Chậu inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
74	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,67
75	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
76	Dây thở oxy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
77	Dây truyền dịch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
78	Hộp inox chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
79	Hộp đựng bông gạc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
80	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
81	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
82	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
83	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
84	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
85	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
86	Hộp tròn đựng bông cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
87	Cân, thước đo chiều cao người lớn	- Cân ≤ 150 kg - Thang đo cao từ (700 ÷ 1900) mm	5,83
88	Khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	26,00
89	Khăn rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường	25,83
90	Máng gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
91	Khay chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	19,56
92	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	35,33
93	Kìm mở miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
94	Lược	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
95	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
96	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,83
97	Trụ cắm panh inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
98	Túi chườm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
99	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
100	Vồ đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	0,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
101	Xô	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
102	Thùng rác y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,50
103	Xe lăn cho người liệt 2 chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
104	Xe lăn cho bệnh nhân liệt nửa người	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
105	Khung tập đi	Chất liệu: Inox	1,00
106	Giường chăm sóc người bệnh đa năng	- Chất liệu: Nhựa ABS hoặc inox - Kích thước: ≥ (2000 x 900 x 550) mm	2,67
107	Thang gỗ tập cho người khuyết tật vận động	- Kích thước: (CxRxD) (2200 x 1000 x 100) mm (+/- sai số 5%) - Chất liệu: Gỗ dầu sơn PU	1,00
108	Thanh song song tập đi cho người khuyết tật vận động	- Đế sắt sơn tĩnh điện, thanh tay nắm Inox, thanh trượt inox 3m - Chiều cao tay vịn lan can có thể điều chỉnh từ (750 ÷ 1000) mm - Tấm ván chắn giữa	1,83
109	Gương soi sửa dáng đi cho người khuyết tật	- Khung sắt sơn tĩnh điện, 4 bánh xe có khóa - Kích thước gương: (720 x 1540) mm, dày 5 mm	0,83
110	Dụng cụ tập phục hồi chức năng cho bàn tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
111	Khung quay tập khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,89
112	Hệ thống ròng rọc tập phục hồi chức năng cho khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
113	Dụng cụ tập cho khớp gối	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,89
114	Ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
115	Cầu thang tập đi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50
116	Bàn bập bênh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
117	Thang gỗ gắn tường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
118	Gậy 3 chân tập di chuyển	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
119	Gậy tập vận động khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,67
120	Gậy tập di chuyển 1 chân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
121	Nạng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
122	Bóng tập to	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
123	Bóng nhỡ tập vận động nhi khoa	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
124	Bóng nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
125	Chân giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,00
126	Tay giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
127	Nẹp cổ - bàn tay WHO	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,67
128	Nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
129	Nẹp trên gối (KAFO)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
130	Nệm miếng ghép	Loại thông dụng trên thị trường	41,67
131	Tủ chứa đồ	Loại thông dụng trên thị trường	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
132	Kệ có bánh xe để máy	Loại thông dụng trên thị trường	8,67
133	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	54,84
134	Tượng các huyệt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
135	Mô hình đa năng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
136	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
137	Mô hình hồi sinh tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
138	Mô hình thông tiểu nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
139	Mô hình thông tiểu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
140	Mô hình thụt tháo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
141	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
142	Mô hình tiêm mông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
143	Bộ xương người cỡ chuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
144	Mô hình hộp sọ (7 Phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
145	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng (13 phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
146	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ (30 phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
147	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu (27 Phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
148	Mô hình hệ cơ toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
149	Mô hình cơ cánh tay (6 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
150	Mô hình giải phẫu toàn thân (phủ tặng có thể tháo rời, có 36 phần; chiều cao 1800 mm)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
151	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
152	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
153	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
154	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
155	Mô hình tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
156	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
157	Mô hình phổi (7 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
158	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
159	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
160	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
161	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
162	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
163	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
164	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
165	Mô hình mắt (Phóng đại)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
166	Mô hình da phóng đại (Phóng đại 70 lần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
167	Mô hình tai phóng đại (6 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	94,06
2	Nam châm bảng từ	Vỉ	Chất liệu bọc nhựa, nhôm hoặc thép, đường kính ≥ 20 mm	0,92
3	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	6,11
4	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	5,13
5	Pin	Đôi	Điện thế 9 V	2,44
6	Phiếu ghi dấu hiệu sinh tồn	Tờ	Dùng hướng dẫn ghi hồ sơ bệnh án	2,64
7	Phiếu xquang	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
8	Phiếu chăm sóc	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
9	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
10	Phiếu thử phản ứng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
11	Phiếu vào viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
12	Phiếu xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
13	Phiếu xét nghiệm (máu, phân, nước tiểu, sinh hóa)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
14	Tờ điều trị	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
15	Biên bản hội chẩn	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
16	Mẫu bệnh án Phục hồi chức năng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
17	Bàn chải đánh răng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,53
18	Bàn chải đánh tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
19	Thuốc đánh răng	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
20	Bánh xà phòng	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,08
21	Chổi lông to rửa dụng cụ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
22	Dầu gội đầu	ml	Loại thông dụng trên thị trường	2,08
23	Băng chun	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
24	Băng cuộn vải 6 x 80 cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
25	Băng cuộn vải (10 x 150) cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Băng tam giác	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
27	Băng vải	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
28	Bơm tiêm 10 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
29	Bơm tiêm 1 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,00
30	Bơm tiêm 5 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
31	Bông cầu vô khuẩn	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,56
32	Bông hút nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,17
33	Bông không thấm nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,53
34	Gối kê tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,39
35	Dây garo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,42
36	Dây truyền dịch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,72
37	Găng tay sạch	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,61
38	Găng tay vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
39	Glycerin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
40	Khăn bông nhỏ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,10
41	Khăn bông sạch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
42	Khăn bông to	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,16
43	Khăn bông vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
44	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
45	Kim lấy máu vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
46	Kim lấy thuốc cỡ 20G	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,08
47	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
48	Nước cất 5 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,00
49	Ống nghiệm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,58
50	Ống sonde	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,08
51	Khăn lau tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,97
52	NaCl tinh khiết	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,28
53	Dung dịch rửa tay	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
54	Tấm lót	Miếng	Bằng nilon chịu nhiệt, loại thông dụng trên thị trường	0,03
55	Tấm nilon bọc Farafin	Tấm	Bằng nilon chịu nhiệt, loại thông dụng trên thị trường	0,11
56	Gel siêu âm	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5.56
57	Tấm vật đệm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,43
58	Farafin	kg	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,01
59	Dầu Farafin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
60	Phấn rôm	gam	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
61	Gel xoa bóp	ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
62	Tinh dầu xoa bóp	ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
63	Ống đựng nước tiểu	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,22
64	Dung dịch Ringer Lactate 500 ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,78
65	Ống hút đờm dãi 14F	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
66	Túi đựng thức ăn vào dạ dày	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,33

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 53a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Công tác xã hội

Mã ngành, nghề: 5760101

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Công tác xã hội trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Công tác xã hội trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Công tác xã hội trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công tác xã hội trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Công tác xã hội do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công tác xã hội trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công tác xã hội trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Công tác xã hội trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công tác xã hội trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1400 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Công tác xã hội, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Mã ngành, nghề: 5760101

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	17,55
2	Định mức giờ dạy thực hành	43,50
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**9,16**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	17,09
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,09
3	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600 x 9600; Kích thuớc vùng tương tác: (1605 x 1195) mm	17,09

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	17,09
5	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	16,51
6	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	17,29
7	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	17,66
8	Bộ test đánh giá tâm lý người	Loại đã được chuẩn hóa trên thị trường phù hợp với mục đích sử dụng cho từng đối tượng	0,34
9	Bảng hỗ trợ viết chữ nổi Braille	Kích thước khổ A4; Hỗ trợ viết chữ nổi Braille: 27 hàng, 30 cột	1,80
10	Bảng chữ cái ngôn ngữ ký hiệu	Kích thước A4	1,80
11	Phần mềm sách dành cho người mù	Loại thông dụng trên thị trường	1,71
12	Máy trợ thính	Kích thước: (150 x 100 x 50) mm; Sử dụng kỹ thuật số triệt tiêu, hạn chế tiếng ồn, sôi ở máy	1,80
13	Xe lăn	Loại thông dụng trên thị trường	1,80
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	44,02
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	44,02

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600 x 9600; Kích thước vùng tương tác: (1605 x 1195) mm	44,47
4	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	43,07
5	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	43,09
6	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	37,84
7	Máy ghi âm	Bộ nhớ ≥ 8gb, loại thông dụng trên thị trường	283,50
8	Máy ghi hình	Kích thước màn hình: 2.7 inch Loại thông dụng trên thị trường	283,50
9	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường	33,62
10	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường	388,50
11	Bảng lật	Loại thông dụng trên thị trường	286,28
12	Bảng hỗ trợ viết chữ nổi Braille	Kích thước khổ A4; Hỗ trợ viết chữ nổi Braille: 27 hàng, 30 cột	71,00
13	Xe lăn	Loại thông dụng trên thị trường	1,80
14	Bảng chữ cái ngôn ngữ ký hiệu	Kích thước A4, loại thông dụng trên thị trường	1,80
15	Dập ghim	Loại thông dụng trên thị trường	366,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	396,11
2	Bút sáp	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	7,53

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
3	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	800,00
4	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	7,87
5	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	14,08
6	Giấy màu	Hộp	Khổ A4, loại thông dụng trên thị trường	336,67
7	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,36
8	Ghim cài	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,56
9	Ghim kẹp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
10	Ghim bấm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,31
11	Túi đựng hồ sơ	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2,90
12	Keo dán	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	7,78
13	Bìa trình ký	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,25
14	Nam châm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	28,60
15	Pin	Cục	Loại 1.5V, thông dụng trên thị trường	2,13
16	Cục tẩy	Cục	Loại thông dụng trên thị trường	3,90
17	Gọt bút chì	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,51

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 53b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Công tác xã hội

Mã ngành, nghề: 6760101

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Công tác xã hội trình độ Cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Công tác xã hội trình độ Cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Công tác xã hội trình độ Cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công tác xã hội trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Công tác xã hội do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công tác xã hội trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công tác xã hội trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Công tác xã hội trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công tác xã hội trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 1900 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Công tác xã hội, trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Mã ngành, nghề: 6760101

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	21,42
2	Định mức giờ dạy thực hành	64,00
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**12,81**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	21,00
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,00
3	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600 x 9600; Kích thước vùng tương tác: (1605 x 1195) mm	21,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	21,00
5	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	20,43
6	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	21,06
7	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	21,57
8	Bộ test đánh giá tâm lý người	Loại đã được chuẩn hóa trên thị trường phù hợp với mục đích sử dụng cho từng đối tượng	1,20
9	Bảng hỗ trợ viết chữ nổi Braille	Kích thước khổ A4; Hỗ trợ viết chữ nổi Braille: 27 hàng, 30 cột	1,89
10	Bảng chữ cái ngôn ngữ ký hiệu	Kích thước A4	1,89
11	Phần mềm sách dành cho người mù	Loại thông dụng trên thị trường	1,80
12	Máy trợ thính	Kích thước: (150 x 100 x 50) mm; Sử dụng kỹ thuật số triệt tiêu, hạn chế tiếng ồn, sôi ở máy.	1,89
13	Xe lăn	Loại thông dụng trên thị trường	1,89
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	64,18
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	64,24
3	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600 x 9600; Kích thước vùng tương tác: (1605 x 1195) mm	64,24

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	63,24
5	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	63,29
6	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	62,96
7	Máy ghi âm	Bộ nhớ ≥ 8gb, loại thông dụng trên thị trường	465,00
8	Máy ghi hình	Kích thước màn hình: 2.7 inch Loại thông dụng trên thị trường	447,22
9	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường	59,00
10	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường	577,50
11	Bảng lật	Loại thông dụng trên thị trường	457,50
12	Bảng hỗ trợ viết chữ nổi Braille	Kích thước khổ A4; Hỗ trợ viết chữ nổi Braille: 27 hàng, 30 cột	76,50
13	Xe lăn	Loại thông dụng trên thị trường	1,89
14	Bảng chữ cái ngôn ngữ ký hiệu	Kích thước A4, loại thông dụng trên thị trường	1,89
15	Dập ghim	Loại thông dụng trên thị trường	555,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	671,67
2	Bút sáp	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	14,08
3	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1350,00
4	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	14,49
5	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	23,93

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Giấy màu	Hộp	Khổ A4, loại thông dụng trên thị trường	494,44
7	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,58
8	Ghim cài	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
9	Ghim kẹp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	3,78
10	Ghim bấm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2,26
11	Túi đựng hồ sơ	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	4,75
12	Keo dán	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	15,08
13	Bìa trình ký	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	4,43
14	Nam châm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	50,50
15	Pin	Cục	Loại 1.5V, thông dụng trên thị trường	3,57
16	Cục tẩy	Cục	Loại thông dụng trên thị trường	6,52
17	Gọt bút chì	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	7,10

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 54a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ LỮ HÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Quản trị Lữ hành

Mã ngành, nghề: 5810104

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Quản trị lữ hành do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ Trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ Trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 hoc sinh; lớp học thực hành tối đa 18 học sinh; thời gian đào tạo để tính định mức kinh tế - kỹ thuật này là 1332 giờ; định mức này chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ Trung cấp với các điều kiện khác quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ LỮ HÀNH

Mã ngành, nghề: 5810104

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp** *(giờ)*	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	11,00
2	Định mức giờ dạy thực hành	52,00
II	**Định mức lao động gián tiếp** *(giờ)*	**9,48**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 50 W	11,43
2	Máy chiếu (Prjector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	11,43
3	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,43
4	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	11,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
5	Bảng Flip chart	- Loại có chân giá đỡ - Kích thước ≥ (600 x 900 x 2000) mm	11,43
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bộ đàm liên lạc	- Công suất phát ≥ 5 W - Tần số ≥ 400 MHz - Pin 1500 mAh	27,99
2	Đèn pin	- Điện áp ≥ 3,6 V - Chiếu xa ≥ 500 m	3,11
3	Điện thoại bàn	Màn hình LCD hiển thị số gọi đến và số gọi đi, có thể truyền cuộc gọi nội bộ	239,57
4	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 50 W	49,96
5	La bàn	- Chất liệu thép không gỉ - Đường kính ≥ 60 mm, đáy ≥ 10,25 mm	10,89
6	Loa di động	- Loại có đầu nối micro cài áo Có nút chỉnh âm lượng - Khoảng phạm vi âm thanh ≥ 215 m	157,89
7	Loa kéo ngoài trời	- Loa kéo tay - Công suất ≥ 100 W	4,00
8	Loa thuyết minh	Công suất ≥ 30 W, kèm micro không dây tay cầm	4,00
9	Mic không dây	Công suất ≥ 10 W	49,77
10	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	764,36
11	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	49,96
12	Máy chủ	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	1,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
13	Máy đếm tiền	- Tốc độ đếm: ≥ 1000 tờ/phút - Công suất ≥ 75 W	16,44
14	Máy ghi âm	- Dung lượng ≥ 4 GB - Thời gian ghi âm ≥ 15 giờ liên tục	43,32
15	Máy in	In đen trắng, khổ giấy A4	41,46
16	Máy in	In màu, khổ giấy A4	12,45
17	Máy scan	Khổ giấy A4, tốc độ scan ≥ 20 trang/phút, scan 2 mặt	29,90
18	Máy photocopy	- Tốc độ in/sao chụp ≥ 35trang/phút khổ A4; ≥ 22 trang/phút khổ A3, tự động đảo mặt	15,11
19	Máy ảnh kỹ thuật số	Ống kính zoom rộng T* (24 ÷ 200) mm; F2,8 ÷ 4,5 và lấy nét tự động, cảm biến hình ảnh có tích hợp bộ nhớ	19,79
20	Máy quay phim	Lấy nét tự động, chống rung, ống kính tích hợp zoom quang học ≥ 20 x	26,67
21	Máy tính cầm tay (calculators)	Loại 12 số	137,68
22	Đèn sân khấu	- Loại moving head đặt dưới sàn và phản chiếu ánh sáng ngược lên sân khấu - Công suất: ≥ 750 W	3,56
23	Dàn âm thanh phục vụ hội họp và văn nghệ	- Dùng cho phòng có diện tích ≥ 60 m^2 - Bao gồm: hệ thống loa, bàn trộn âm thanh, amply, thiết bị xử lý âm thanh, microphone	4,89
24	Phần mềm Quản trị kinh doanh lữ hành	- Bao gồm: điều hành hướng dẫn viên, điều hành Tour, quản lý điều hành quảng cáo, marketing và liên kết với các công ty cung cấp dịch vụ - Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	23,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
25	Phần mềm hỗ trợ dạy tiếng Anh	- Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm - Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	2,67
26	Bộ bản đồ treo	- Bao gồm: bản đồ thế giới và bản đồ Việt Nam - Kích thước ≥ (1.2 x 1.6) m - Chất liệu bằng giấy, có khung, có nhựa bên ngoài	14,23
27	Bộ bản đồ cá nhân	- Bao gồm: bản đồ du lịch Việt Nam; bản đồ giao thông; bản đồ tự nhiên; bản đồ văn hóa, di sản; sơ đồ tuyến điểm - Kích thước: ≤ (600 x 800) mm - Chất liệu bằng giấy	320,90
28	Bàn ghế tổ chức các cuộc họp văn phòng	Bàn vuông, 10 ghế	7,12
29	Bảng Flip chart	- Loại có chân giá đỡ - Kích thước ≥ (600 x 900 x 2000) mm	1,90
30	Bảng đón khách	- Chất liệu: inox 304, meka, gỗ - Kích thước ≥ (780 x 600 x 1280) mm	0,89
31	Bảng ghim	- Kích thước: ≥ (10,2 x 10,8) mm - Khung nhôm bo bảng chắc chắn, góc có đầu bịt nhựa an toàn	41,35
32	Biển đón đoàn	- Kích thước: giấy A4 - Chất liệu: mica 2 lớp dày 2 mm - Tay cầm: ≥ 120 mm	7,23
33	Biển báo thoát hiểm	- Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọn gàng để di chuyển - Chất liệu: nhựa ABS - Kích thước: ≥ (200 x 290,5 x 610) mm	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
34	Biển cấm hút thuốc	- Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọn gàng để di chuyển - Chất liệu: nhựa ABS - Kích thước: ≥ (200 x 290,5 x 610) mm	3,33
35	Biển cảnh báo trơn trượt	- Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọn gàng để di chuyển - Chất liệu: nhựa ABS - Kích thước: ≥ (200 x 290,5 x 610) mm	3,33
36	Biển nhắc tiết kiệm điện, nước, giấy	- Chất liệu mi ca gắn tường - Kích thước: ≥ (300 x 900) mm	2,89
37	Bình chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	2,22
38	Bộ bàn ghế	Bộ bàn ghế thông dụng (gỗ/đệm) thiết kế tiêu chuẩn, độ bền cao, kiểu dáng và tính năng đa dạng phù hợp với văn phòng làm việc, phòng họp	17,45
39	Bộ tách chén	Gồm: 1 bình ≥ 750 ml và ≥ 6 tách uống nước	17,45
40	Bục phát biểu	- Chất liệu: gỗ - Kích thước ≥ (800 x 600 x 1200) mm	1,78
41	Bục sân khấu	- Di động, kích thước ≥ (5 x 3 x 0,5) m - Khung sàn bằng sắt, sàn gỗ, thảm trải sân khấu	1,78
42	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30 m, laser chiếu xa ≥ 200 m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	97,29
43	Cây xanh văn phòng	Loại chuyên dụng và thông dụng trên thị trường	6,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
44	Chân máy quay	Chiều cao ≤ 1,6 m, chiều dài gấp gọn: 0,615 m, tải trọng: 3 kg, Pan head tháo rời	22,45
45	Cờ hiệu	- Chất liệu vải lụa - Kích thước ≥ 0,2m, có cán cờ bằng inox, dài ≥ 0,5m	30,33
46	Còi	Loại chuyên dụng và thông dụng trên thị trường	30,33
47	Đèn hiệu	Kích thước ≥ (0,60 x 0,45 x 0,4)m	11,67
48	Đầu đọc thẻ nhớ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	37,11
49	Giá để tài liệu bàn cá nhân	- Chất liệu: nhựa, loại ba ngăn, có thể tháo rời, bề mặt có các khe hở tránh ẩm mốc - Kích thước: ≥ (250,3 x 260 x 290,5) mm	224,02
50	Giá sách gỗ (trưng bày tờ rơi tập gấp, ấn phẩm du lịch)	- Kích thước: ≥ (850,5 x 420 x 1360,5) mm - Chất liệu: gỗ, thiết kế dày dặn, chắc chắn, phủ lớp sơn bóng bên ngoài	34,46
51	Gương soi	- Gương nhỏ, dài, mỏng, nhẹ - Kích thước ≥ (500 x 1600) mm	4,23
52	Quả địa cầu	- Kích thước: ≥ 110 mm - Tỷ lệ: 1/110,000,000 - Ngôn ngữ: Tiếng Việt/Tiếng Anh	77,79
53	Khung backdrop	- Chất liệu: inox - Kích thước ≥ (2,5 × 2,3) m	4,89
54	Standee	- Cố định 4 bốn khung kim loại hoặc nhựa chéo nhau, - Kích thước ≥ (0,8 x 1,8) m	4,89
55	Thảm sân khấu	- Chất liệu: thảm nỉ không dệt - Kích thước: khổ ≥ 2 m, độ dày ≥ 2 mm - Màu đỏ/ghi xám	3,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
56	Thùng rác	- Hình tròn có chất liệu nhựa hoặc inox có nắp bập bênh thuận tiện, đế bằng cao su - Kích cỡ: ≥ (250 x 300,5) mm	2,22
57	Trang phục dân tộc Chăm	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	0,89
58	Trang phục dân tộc Dao	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	0,89
59	Trang phục dân tộc Ê đê	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	0,89
60	Trang phục dân tộc Khơ me	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	0,89
61	Trang phục dân tộc Mông	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	0,89
62	Trang phục dân tộc Mường	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	0,89
63	Trang phục dân tộc Tày	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	0,89
64	Trang phục dân tộc Thái	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	0,89
65	Trang phục dân tộc Gia Rai	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	0,89
66	Trang phục dân tộc Ba na	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	0,89
67	Trang phục dân tộc Hà Nhì	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	0,89
68	Trang phục dân tộc Hoa	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	0,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
69	Tủ tài liệu	- Tủ tài liệu được chia làm 2 phần, phần trên chia ngăn, phần dưới cánh gỗ mở - Tủ được làm bằng gỗ phủ PVC màu ghi sáng - Kích thước: ≥ (1,2 x 0,34 x 1,85) m	6,67
70	Bộ thiết bị cứu thương	Theo tiêu chuẩn y tế	0,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút dạ	Chiếc	Chiều rộng nét viết: 2,5 mm, số đầu bút: 1, hộp 10 chiếc, màu xanh, đỏ, đen	20,00
2	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	161,00
3	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	656,00
4	Giấy nhớ/Note	Tập	Giấy nhiều màu, có độ dày trung bình có thể dán được lên tài liệu	8,00
5	Mực in	Hộp	Mực laser màu đen; in khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	1,00
6	Mực in	Hộp	Mực 4 màu; in khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,03
7	Túi thuốc sơ cứu	Bộ	Theo tiêu chuẩn y tế, loại A	0,01
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	27,00
9	Pin	Đôi	Dung lượng 1,5V	1,00
10	Tệp file quảng cáo sản phẩm	Chiếc	Bìa cứng, in màu dùng để đựng các chương trình du lịch của các công ty du lịch	1,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 54b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ LỮ HÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Quản trị lữ hành

Mã ngành, nghề: 6810104

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Quản trị lữ hành do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành,

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II, Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên; lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên; thời gian đào tạo để tính định mức kinh tế - kỹ thuật này là 1900 giờ; định mức này chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Quản trị lữ hành trình độ cao đẳng với các điều kiện khác quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ LỮ HÀNH

Mã ngành, nghề: 6810104

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp** *(giờ)*	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	17,00
2	Định mức giờ dạy thực hành	73,00
II	**Định mức lao động gián tiếp** *(giờ)*	**13,47**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 50 W	16,66
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	16,66
3	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
4	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30 m, laser chiếu xa ≥ 200 m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	16,66
5	Bảng Flip chart	- Loại có chân giá đỡ - Kích thước ≥ (600 x 900 x 2000) mm	16,66
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bộ đàm liên lạc	- Công suất phát ≥ 5 W - Tần số ≥ 400 MHz - Pin 1500 mAh	31,89
2	Camera giám sát	- Wifi 2,4 GHz với 02 ăng-ten ngoài - Chịu nước - Cài đặt, quản lý qua app, hồng ngoại ≥ 30 m, có thẻ nhớ	0,55
3	Đèn pin	- Điện áp ≥ 3,6 V - Chiếu xa ≥ 500 m	7,01
4	Điện thoại bàn	Màn hình LCD hiển thị số gọi đến và số gọi đi, có thể truyền cuộc gọi nội bộ	296,56
5	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 50 W	66,35
6	La bàn	- Chất liệu thép không gỉ - Đường kính ≥ 60 mm, đáy ≥ 10,25 mm	10,89
7	Loa di động	- Loại có đầu nối micro cài áo, Có nút chỉnh âm lượng - Khoảng phạm vi âm thanh ≥ 215 m	182,98
8	Loa kéo ngoài trời	- Loa kéo tay - Công suất ≥ 100 W	4,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
9	Loa thuyết minh	Công suất ≥ 30 W, kèm micro không dây tay cầm	4,00
10	Mic không dây	Công suất ≥ 10 W	49,77
11	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	943,59
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	68,13
13	Máy chủ	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	1,78
14	Máy đếm tiền	- Tốc độ đếm: ≥ 1000 tờ/phút - Công suất ≥ 75 W	22,68
15	Máy ghi âm	- Dung lượng ≥ 4GB - Thời gian ghi âm ≥ 15 giờ liên tục	58,88
16	Máy in	In đen trắng, khổ giấy A4	51,78
17	Máy in	In màu, khổ giấy A4	13,89
18	Máy scan	Khổ giấy A4, tốc độ scan ≥ 20 trang/phút, scan 2 mặt	41,55
19	Máy photocopy	- Tốc độ in/sao chụp ≥ 35trang/phút khổ A4; ≥ 22 trang/phút khổ A3, tự động đảo mặt	18,54
20	Máy ảnh kỹ thuật số	Ống kính zoom rộng T* (24 ÷ 200) mm; F2,8 ÷ 4,5 và lấy nét tự động, cảm biến hình ảnh có tích hợp bộ nhớ	24,47
21	Máy quay phim	Lấy nét tự động, chống rung, ống kính tích hợp zoom quang học ≥ 20 x	34,66
22	Máy tính cầm tay (calculators)	Loại 12 số	177,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
23	Đèn sân khấu	- Loại moving head đặt dưới sàn và phản chiếu ánh sáng ngược lên sân khấu - Công suất: ≥ 750 W	3,56
24	Dàn âm thanh phục vụ hội họp và văn nghệ	- Dùng cho phòng có diện tích ≥ 60m^2 - Bao gồm: hệ thống loa, bàn trộn âm thanh, amply, thiết bị xử lý âm thanh, microphone	4,89
25	Phần mềm quản trị kinh doanh lữ hành	- Bao gồm: điều hành hướng dẫn viên, điều hành Tour, quản lý điều hành quảng cáo, marketing và liên kết với các công ty cung cấp dịch vụ - Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	29,62
26	Phần mềm hỗ trợ dạy tiếng Anh	- Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm - Phiên bản thông dụng cài đặt cho 19 máy	3,78
27	Bộ bản đồ treo	- Bao gồm: bản đồ thế giới và bản đồ Việt Nam - Kích thước ≥ (1,2 x 1,6) m - Chất liệu bằng giấy, có khung, có nhựa bên ngoài	22,54
28	Bộ bản đồ cá nhân	- Bao gồm: bản đồ du lịch Việt Nam; bản đồ giao thông; bản đồ tự nhiên; bản đồ văn hoá, di sản; Sơ đồ tuyến điểm - Kích thước: ≤ (600 x 800) mm - Chất liệu bằng giấy	471,21
29	Bàn ghế tổ chức các cuộc họp văn phòng	Bàn vuông, 10 ghế	7,12

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
30	Bảng Flip chart	- Loại có chân giá đỡ - Kích thước ≥ (600 x 900 x 2000) mm	15,79
31	Bảng đón khách	- Chất liệu: inox 304, meka, gỗ - Kích thước ≥ (780 x 600 x 1280) mm	0,89
32	Bảng ghim	- Kích thước: ≥ (10,2 x 10,8) mm - Khung nhôm bo bảng chắc chắn, góc có đầu bịt nhựa an toàn	52,84
33	Biển đón đoàn	- Kích thước: giấy A4 - Chất liệu: mica 2 lớp dày 2 mm - Tay cầm: ≥ 120 mm	8,87
34	Biển báo thoát hiểm	- Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọn gàng để di chuyển - Chất liệu: nhựa ABS - Kích thước: ≥ (200 x 290,5 x 610) mm	3,65
35	Biển cấm hút thuốc	- Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọn gàng để di chuyển - Chất liệu: nhựa ABS - Kích thước: ≥ (200 x 290,5 x 610) mm	3,65
36	Biển cảnh báo trơn trượt	- Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọn gàng để di chuyển - Chất liệu: nhựa ABS - Kích thước: ≥ (200 x 290,5 x 610) mm	3,65
37	Biển nhắc tiết kiệm điện, nước, giấy	- Chất liệu mica gắn tường - Kích thước: ≥ (300 x 900) mm	2,66
38	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	0,22
39	Bình chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	2,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
40	Bộ bàn ghế	Bộ bàn ghế thông dụng (gỗ/đệm) thiết kế tiêu chuẩn, độ bền cao, kiểu dáng và tính năng đa dạng phù hợp với văn phòng làm việc, phòng họp	19,65
41	Bộ tách chén	Gồm: 1 bình ≥ 750 ml và ≥ 6 tách uống nước	19,65
42	Bục phát biểu	- Chất liệu: gỗ - Kích thước ≥ (800 x 600 x 1200) mm	1,78
43	Bục sân khấu	- Di động, kích thước ≥ (5 x 3 x 0,5) m - Khung sàn bằng sắt, sàn gỗ, thả mm trải sân khấu	1,78
44	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	131,83
45	Cây xanh văn phòng	Loại chuyên dụng và thông dụng trên thị trường	7,12
46	Chân máy quay	Chiều cao ≤ 1,6 m, chiều dài gấp: 0,615 m, tải trọng: 3 kg, Pan head tháo rời	27,13
47	Cờ hiệu	- Chất liệu vải lụa - Kích thước ≥ 0,2 m, có cán cờ bằng inox, dài ≥ 0,5 m	43,87
48	Còi	Loại chuyên dụng và thông dụng trên thị trường	41,54
49	Đèn hiệu	Kích thước ≥ (0,60 x 0,45 x 0,4) m	22,88
50	Đầu đọc thẻ nhớ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	48,45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
51	Giá để tài liệu bàn cá nhân	- Chất liệu: nhựa, loại ba ngăn, có thể tháo rời, bề mặt có các khe hở tránh ẩm mốc - Kích thước: ≥ (250,3 x 260 x 290,5) mm	288,12
52	Giá sách gỗ (trưng bày tờ rơi tập gấp, ấn phẩm du lịch)	- Kích thước: ≥ (850,5 x 420 x 1360,5) mm - Chất liệu: gỗ, thiết kế dày dặn, chắc chắn, phủ lớp sơn bóng bên ngoài	42,77
53	Gương soi	- Gương nhỏ, dài, mỏng, nhẹ - Kích thước ≥ (500 x 1600) mm	5,43
54	Quả địa cầu	- Kích thước: ≥ 110 mm - Tỷ lệ: 1/110,000,000 - Ngôn ngữ: Tiếng Việt/Tiếng Anh	121,00
55	Khung backdrop	- Chất liệu: inox - Kích thước ≥ (2,5×2,3) m	4,89
56	Standee	- Cố định 4 bốn khung kim loại hoặc nhựa chéo nhau - Kích thước ≥ (0,8 x 1,8) m	4,89
57	Thảm sân khấu	- Chất liệu: thảm nỉ không dệt - Kích thước: khổ ≥ 2 m, độ dày ≥ 2 mm - Màu đỏ/ghi xám	3,56
58	Thùng rác	- Hình tròn có chất liệu nhựa hoặc inox có nắp bập bênh thuận tiện, đế bằng cao su - Kích cỡ: ≥ (250 x 300,5) mm	2,22
59	Trang phục dân tộc Chăm	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	2,67
60	Trang phục dân tộc Dao	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
61	Trang phục dân tộc Ê đê	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	2,67
62	Trang phục dân tộc Khơ me	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	2,67
63	Trang phục dân tộc Mông	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	2,67
64	Trang phục dân tộc Mường	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	2,67
65	Trang phục dân tộc Tày	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	2,67
66	Trang phục dân tộc Thái	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	2,67
67	Trang phục dân tộc Gia Rai	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	2,67
68	Trang phục dân tộc Ba na	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	2,67
69	Trang phục dân tộc Hà Nhì	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	2,67
70	Trang phục dân tộc Hoa	Bao gồm: trang phục nam và nữ trong ngày thường và dịp lễ tết	2,67
71	Tủ tài liệu	- Chia làm 2 phần, phần trên chia ngăn, phần dưới cánh gỗ mở - Chất liệu: gỗ phủ PVC màu ghi sáng - Kích thước: ≥ (1,2 x 0,34 x 1,85) m	7,33
72	Bộ thiết bị cứu thương	Theo tiêu chuẩn y tế	0,99

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút dạ	Chiếc	Chiều rộng nét viết: 2,5 mm, số đầu bút: 1, hộp 10 chiếc, Màu xanh, đỏ, đen	28,00
2	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	232,00
3	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	1004,00
4	Giấy nhớ/Note	Tập	Giấy nhiều màu, có độ dày trung bình có thể dán được lên tài liệu	11,00
5	Áo đồng phục team	Chiếc	Chất liệu vải lưới nhiều màu sắc khác nhau	1,00
6	Mực in	Hộp	Mực laser màu đen; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	1,00
7	Mực in	Hộp	Mực 4 màu; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,03
8	Túi thuốc sơ cứu	Bộ	Theo tiêu chuẩn y tế, loại A	0,05
9	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	42,00
10	Pin	Đôi	Dung lượng 1,5 V	1,00
11	Tệp file quảng cáo sản phẩm	Chiếc	Bìa cứng, in màu dùng để đựng các chương trình du lịch của các công ty du lịch	1,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 55a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Quản trị khách sạn

Mã ngành, nghề: 5810201

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Quản trị khách sạn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1.400 giờ chưa bao gồm 06 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

Mã ngành, nghề: 5810201

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức dạy lý thuyết	11,74
2	Định mức dạy thực hành	54,94
B	**Định mức lao động gián tiếp**	**7,77**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,27
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. - Kích thước phông chiếu: ≥ 1.800 mm x 1.800 mm	14,86
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	51,39
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens	41,33

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước phông chiếu: ≥ 1.800 mm x 1.800 mm	
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,36
4	Máy quét tài liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,78
5	Phần mềm hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ	- Phiên bản thông dụng và tương thích với hệ điều hành - Cài đặt được 19 máy	1,83
6	Phần mềm quản lý khách sạn	Có các phân hệ sau: hệ thống, lễ tân, buồng phòng, nhà hàng, kho	14,83
7	Bàn điều khiển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
8	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều	1,33
9	Bộ lưu điện cho máy chủ	Công suất: ≥ 1.000 VA/600 W	1,33
10	Ấm siêu tốc	Dung tích: ≥ 1,8 lít	17,56
11	Áo choàng tắm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
12	Bàn bếp 1 chậu rửa	Kích thước: ≥ (1200 x700 x 700) mm	15,33
13	Bàn buffet	Kích thước: ≥ (1.600 x 600 x 750) mm	34,67
14	Bàn ghế vi tính	- Diện tích mặt bàn ≥ (0,6 x 1) m - Ghế: có bánh xe trượt, điều chỉnh được độ cao	4,67
15	Bàn thao tác	Kích thước phù hợp vớp phòng thực hành	18,56
16	Bàn tròn	Kích thước: ≥ (1.600 x 750) mm	22,67
17	Bàn vuông	Kích thước: ≥ (1.000 x 1.000 x 750) mm	35,11
18	Bảng di động	Kích thước: (600 x 1.000) mm	42,17

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Bảng tỷ giá ngoại tệ	- Hiển thị điện tử - Kích thước: ≥ (dài 600 mm; rộng 400 mm)	9,67
20	Bếp gas	Kích thước: ≥ (60 x 35) mm	8,00
21	Bếp hâm nóng cà phê	Loại thông dụng trên thị trường	24,00
22	Bìa kẹp hóa đơn thanh toán	Kích thước: (210 x 120) mm	11,56
23	Bình đựng đá	- Chất liệu: inox - Bao gồm kẹp gắp	15,56
24	Bình đựng nguyên liệu pha chế	Dung tích: ≥ 750 ml	10,00
25	Bình đựng rượu	Chất liệu: thủy tinh	13,67
26	Bình rót sữa tươi	Chất liệu: sứ	9,56
27	Bình xịt hóa chất	- Phù hợp thực tế - Mỗi bộ 5 loại bình	0,67
28	Bộ ấm trà	Chất liệu: sứ	3,44
29	Bộ bàn, ghế	Kích thước phù hợp với phòng thực hành	18,22
30	Bộ bát (chén) ăn	Chất liệu: sứ trắng	10,94
31	Bộ bình shaker	Dung tích: ≥ 550 ml	9,17
32	Bộ ca đong pha chế	Loại thông dụng trên thị trường	22,33
33	Bộ chăn	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
34	Bộ chảo	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
35	Bộ dao bếp	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
36	Bộ dao tỉa	Gồm 8 loại lưỡi dao khác nhau	12,30
37	Bộ dao, dĩa	Chất liệu: inox	2,67
38	Bộ đệm giường	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,33

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39	Bộ đèn trang trí	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ	8,00
40	Bộ đĩa	Chất liệu: sứ trắng	26,22
41	Bộ đồ vải	Loại thông dụng trên thị trường	18,22
42	Bộ dụng cụ chế biến	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,33
43	Bộ dụng cụ đong đo	Khả năng cân: ≥ 5 kg Dung tích: ≥ 2,5 lít	6,20
44	Bộ dụng cụ vệ sinh	Loại thông dụng trên thị trường	1,47
45	Bộ đựng gia vị	Chất liệu: sứ trắng	17,33
46	Bộ ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
47	Bộ giường	Loại thông dụng trên thị trường	11,20
48	Bộ khăn trang trí phòng khách	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
49	Bộ khay đựng thực phẩm	Loại thông dụng trên thị trường	11,00
50	Bộ khay phục vụ	Loại thông dụng trên thị trường	13,90
51	Bộ ly	Chất liệu: Thủy tinh	9,00
52	Bộ nồi hâm buffet	Chất liệu: Inox	7,47
53	Bộ rổ giá	Loại thông dụng trên thị trường	8,80
54	Bộ ruột chăn	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
55	Bộ tấm lót đệm các loại giường	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
56	Bộ thìa	Chất liệu: inox	46,67
57	Bộ thớt 6 màu	- Kích thước: ≥ (58 x 38 x 2) mm - Các màu: Đỏ, xanh biển, xanh lá cây, nâu, trắng, vàng	6,60

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
58	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,83
59	Bộ vỏ chăn bông	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
60	Bộ xoong nồi	Kích thước và chủng loại phù hợp với thực hành	2,20
61	Bọc ghế có nơ	Kích thước phù hợp với ghế	36,56
62	Bồn cầu	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	2,40
63	Bồn rửa bát	- Loại 3 ngăn - Vật liệu thép không gỉ	9,67
64	Bồn rửa tay	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	2,67
65	Bồn tắm, vòi sen	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	2,40
66	Bút trình chiếu (chuột trình chiếu)	- Phạm vi hoạt động không dây 15 m - Kết nối USB/Wifi	6,89
67	Các bảng chỉ dẫn tại quầy lễ tân	Phù hợp với quầy lễ tân	10
68	Cân điện tử	Khả năng cân: ≤ 3 kg	9,55
69	Cây gim trang trí đồ uống	Chất liệu: Inox	12,50
70	Cây lau nhà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,07
71	Chày quầy bar	Chất liệu: gỗ	8,70
72	Chén (chén) đựng gia vị	Chất liệu: sứ trắng	4,20
73	Chìa khóa	- Gắn vào bảng gỗ (nhựa) đánh số buồng - Loại plastic; kèm theo phần mềm quản lý khóa và bộ mã hóa thẻ	3,00
74	Chổi có cán	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,40
75	Dải trang trí giường	Kích thước: ≥ (400 x 2.400) mm	1,33

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
76	Đèn pin	Loại thông dụng trên thị trường	9,89
77	Dép đi trong nhà (slipper)	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
78	Điện thoại để bàn	Được kết nối cặp song song	13,77
79	Điện thoại treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,78
80	Đũa	Loại thông dụng trên thị trường	70,22
81	Dụng cụ dập thời gian	Có các chữ số từ 0 đến 9	4,00
82	Dụng cụ đong rượu	Chất liệu: Inox	12,33
83	Dụng cụ đựng nước mắm	Chất liệu: sứ trắng	13,78
84	Dụng cụ khui bia	Loại thông dụng trên thị trường	7,28
85	Dụng cụ mài dao	Loại thông dụng trên thị trường	15,67
86	Dụng cụ mở rượu vang	Loại thông dụng trên thị trường	16,83
87	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo quy định Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	5,83
88	Dụng cụ tạo bọt bằng tay	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
89	Dụng cụ vắt chanh bằng tay	Chất liệu: Inox	15,17
90	Dụng cụ vệ sinh kính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,44
91	Găng tay cao su	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
92	Gắp đá (xúc đá)	Chất liệu: inox	4,00
93	Ghế ngồi trẻ em	Kích thước phù hợp với trẻ em	4,89

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
94	Ghế quầy bar	Phù hợp với quầy bar	28,33
95	Giá cất trữ dụng cụ	Chất liệu: inox	12,50
96	Giá để chìa khóa	Để được tối thiểu 12 chìa khóa	11,33
97	Giá để dụng cụ	- Kích thước: ≥ (1.500 x 500 x 1.500) mm - Loại: 4 tầng	9,00
98	Giá để thực phẩm khô	Kích thước phù hợp trong bố trí mặt bằng bếp	8,67
99	Giá để tờ rơi, tập gấp, danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
100	Giá đựng thớt	Kích thước: ≥ (175 x 120 x 150) mm	17,50
101	Giá gắn trên bàn chế biến	Chất liệu: inox	15,33
102	Giá hành lý	Kích thước phù hợp với buồng	8,00
103	Giá treo khăn tắm	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (588 x 225 x 120) mm	4,67
104	Giá treo ly	- Có nhiều khe móc ly - Chất liệu: Inox	13,33
105	Giỏ đựng bánh mỳ	Chất liệu: gỗ	36,67
106	Giỏ đựng đồ minibar	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
107	Giỏ rượu Vang	Chất liệu: inox	34,00
108	Gối kê đũa	Chất liệu: sứ trắng	88,22
109	Gối kê thìa	Chất liệu: thủy tinh	88,72
110	Gối trang trí	Kích thước: ≥ (400 x 400) mm	1,33
111	Gương đứng	Kích thước: ≥ (800 x 1.600) mm	1,33
112	Hệ thống camera bảo vệ	Loại thông dụng trên thị trường	5,67

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
113	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (caddy)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
114	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,07
115	Két an toàn cá nhân	Kích thước: ≥ (23 x 40 x 34) mm	8,00
116	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
117	Lọ hoa	Chất liệu sứ trắng	18,22
118	Lò nướng hấp đa năng	Công suất ≤ 6.000 W, điều chỉnh nhiệt độ	1,50
119	Lò vi sóng	Dung tích: ≥ 17 lít	1,00
120	Lược đá	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,80
121	Máy bào đá	Công suất: ≥ 180 W	1,55
122	Máy bộ đàm	Loại thông dụng trên thị trường	67,06
123	Máy cà thẻ thanh toán	Loại thông dụng trên thị trường	0,90
124	Máy đánh bóng sàn	- Dung tích: ≥ 30 lít - Công suất: ≥ 500 W	0,40
125	Máy đếm tiền	Tốc độ đếm: ≥ 1.000 tờ/phút	2,67
126	Máy ép là để bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,85
127	Máy ép nước trái cây	Công suất: ≥ 200 W	4,15
128	Máy fax	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
129	Máy giặt lồng đứng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,42
130	Máy hút bụi	- Công suất: ≥ 1.000 W - Dung tích: ≥ 10 lít	1,42
131	Máy hút nước	- Công suất: ≥ 1.000 W - Dung tích: ≥ 10 lít, có chức năng hút khô	1,42

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
132	Máy kiểm tra tiền	Có chức năng phát hiện các loại tiền giả (tiền giấy và tiền polymer, các loại ngoại tệ phổ biến)	6,50
133	Máy làm đá viên	Năng suất: 32 kg/ngày	2,58
134	Máy mã hóa thẻ khóa khách sạn	Loại thông dụng trên thị trường	1,83
135	Máy nướng bánh mỳ	- Công suất: ≥ 800 W - 2 khe nướng	4,28
136	Máy pha cà phê	- Công suất: ≥ 1.600 W - Có vòi đánh sữa nóng	15,08
137	Máy photocopy	Loại thông dụng trên thị trường	2,94
138	Máy sấy dụng cụ	Công suất: ≥ 1.000 W	3,86
139	Máy sấy khô quần áo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,42
140	Máy sấy tóc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
141	Máy tính tiền	Có chức năng phát hiện các loại tiền giả (tiền giấy và tiền polymer với các loại ngoại tệ phổ biến)	4,00
142	Máy vắt cam	Công suất: ≥ 350 W	1,13
143	Máy xay đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	6,50
144	Máy xay đa năng cầm tay	Công suất: ≤ 360 W	10,00
145	Móc treo quần áo	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
146	Muỗng bar (thìa khuấy 2 đầu)	Chất liệu: Inox	14,67
147	Nắp đậy thức ăn các loại	Chất liệu bằng thủy tinh hoặc inox	4,89
148	Nồi nấu cơm	Dung tích: ≥ 1,8 lít	3,00

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
149	Phần mềm tổng đài	Phiên bản phổ biến	3,00
150	Quầy bar	Kích thước: ≥ (3 x 0,7 x 0,6) m	5,17
151	Quầy giữ nóng thức ăn	- Kích thước quầy: (885 x 330 x 270) mm - Số khay thức ăn: 04 - Kích thước khay: (300 x 190 x 40) mm	6,39
152	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	3,50
153	Rèm cửa sổ 2 lớp	- 1 lớp rèm mỏng - 1 lớp rèm dày	1,33
154	Ruột gối	Kích thước: ≥ (500 x 700) mm	1,33
155	Thảm lót cao su	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,17
156	Thanh/vòng treo khăn	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	1,33
157	Thìa sứ	Chất liệu: sứ trắng	88,22
158	Thìa, dĩa phục vụ	Chất liệu: inox	51,22
159	Thiết bị phòng lab	Đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; Kết nối máy tính giảng viên và gian máy sinh viên	1,33
160	Thố đường	Chất liệu: sứ trắng	11,11
161	Thố sữa	Chất liệu: sứ trắng	11,11
162	Thố súp	Chất liệu: sứ trắng	10,11
163	Thớt chặt	Kích thước: ≥ (50 mm x 50 mm x 50 mm)	5,67
164	Thớt quầy bar	Kích thước: (400 x 300 x 20) mm	7,33
165	Thùng rác	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng tắm	33,33

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
166	Ti vi	Kích thước màn hình: ≥ 32 inches	3,50
167	Tổng đài điện thoại	- Có: ≥ 10 đầu ra kết nối các máy điện thoại liên lạc nội bộ - Có phần mềm kết nối	10,72
168	Tranh treo tường	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	1,33
169	Tủ bảo quản rượu Vang	Dung tích tối thiểu chứa được 34 chai	10,39
170	Tủ đông	- Nhiệt độ: -18^{0}C - Dung tích: ≤ 500 lít	5,33
171	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	- Kích thước: ≥ (1200 x 600 x 1000) mm - Loại: ≥ 2 tầng	21,00
172	Tủ đựng hồ sơ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,11
173	Tủ kệ nhỏ	Kích thước phù hợp với diện tích buồng thực hành	8,00
174	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 250 lít	10,17
175	Tủ lạnh (minibar)	Dung tích: ≥ 30 lít	2,33
176	Tủ lưu mẫu thực phẩm	- Loại có 2 ngăn chứa thực phẩm - Công suất: ≤ 250 W	12,50
177	Tủ mát	Dung tích: ≤ 1.200 lít	7,67
178	Tủ quần áo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,83
179	Tủ trưng bày	Kích thước: ≥ (3,4 x 2 x 0,6) m	12,33
180	Tủ ướp lạnh ly	Công suất: ≥ 100 W	7,50
181	Vá múc súp	Chất liệu: inox	0,40
182	Vỏ gối	Kích thước: ≥ (500 x 700) mm	1,33
183	Xe đẩy hành lý	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,73

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
184	Xe đẩy phục vụ	- Chất liệu: inox - Kích thước: ≥ (1.500 x 500 x 1.500) mm - Loại 4 tầng	2,33
185	Xe đẩy phục vụ buồng	Có 2 đến 3 ngăn chứa đồ cung cấp, có túi chứa rác và túi chứa đồ vải bẩn riêng biệt	0,33
186	Xe dọn đồ tại khu vực công cộng	Tối thiểu 3 khay rộng, 2 gầu 2 x 40 lít, hai gầu bé 2 x 25 lít đi kèm 01 túi thu rác (1.320 x 750 x 1.100) mm	0,33
187	Xe đựng và làm mát đồ tráng miệng	- Chất liệu: Inox và kính - Hệ thống làm mát tự động có báng xe	0,87
188	Xô ướp rượu	- Chất liệu: Inox - Kích thước: (230 x 250) mm	3,94
189	Xửng hấp	Loại thông dụng tại thời điểm hiện tại	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Nước ngọt 7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,370
2	Rượu Angostura Bitter (Rượu Đắng)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,379
3	Rượu Apricot Brandy (Bols)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,379
4	Bông Atiso	kg	Bông tươi	0,026
5	Bạch quả	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,026

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Rượu Bai'ley Irish Cream	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
7	Bàn chải cầm tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,299
8	Banana Liqueur	Chai	Dung tích: 750 ml	0,883
9	Bánh bao	Chiếc	Bánh không nhân	0,517
10	Bánh mỳ	Bì	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,160
11	Bánh phồng tôm	Bì	Khối lượng: 300 gr	0,538
12	Bánh quế hình mặt trăng	Bì	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,246
13	Bao đựng rác	Cuộn	Kích thước: (600 x 750) mm	0,401
14	Băng keo	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,384
15	Bắp cải	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,039
16	Bấm lỗ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,294
17	Bấm vở	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	4,359
18	Rượu Benedictine (DOM)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,379
19	Bí đỏ	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,039
20	Bì nhựa đựng hồ sơ khách hàng	Bì	Bìa nút C4	3,473
21	Bí xanh	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
22	Bia lon	lon	Dung tích: 330 ml	0,489
23	Bơn sao	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,139
24	Siro Cam đỏ (Blood orange Syrup)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,377

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
25	Rượu Blue Curacao	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
26	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,030
27	Bồ công anh	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
28	Bông cải	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
29	Bông kim châm	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
30	Bột ca cao	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,070
31	Bột giặt	Bì	Trọng lượng: 0,5 kg	1,345
32	Bột nấm	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
33	Bột nghệ	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,046
34	Bột ngọt	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,027
35	Bột nhục đậu khấu	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
36	Bột Sô cô la	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,070
37	Bột trà matcha	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,070
38	Bơ	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,234
39	Bơ sáp	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,007
40	Bút đánh dấu	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	13,545
41	Bút lông viết bảng	Cây	Chất liệu: nhựa Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen	13,624

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
42	Bút vẽ latte art	Cây	Chất liệu: nhôm, inox, nhựa	0,862
43	Bưởi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,053
44	Cá cơm	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,133
45	Cá cơm khô	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,100
46	Cà chua	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,046
47	Cà chua bi	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
48	Cá	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,113
49	Cá phi lê	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,113
50	Cà rốt	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,046
51	Cà tím	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
52	Cá thác lác	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,113
53	Rau cải các loại	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
54	Cam	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,075
55	Cánh gà	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,014
56	Cặp ba dây lưu hồ sơ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,186
57	Cần tây	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
58	Cật heo	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
59	Cây bọc thực phẩm	Cây	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,120
60	Cây cọ toilet	Cây	Đầu tròn	0,458
61	Cây gạt nước	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,151
62	Cây gim trang trí	Cây	Chất liệu: nhôm, inox, gỗ, nhựa	0,527
63	Nước ngọt Coca cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,209
64	Rượu Cognac: Remy Martin	Chai	Dung tích: 700 ml	0,240
65	Rượu Cointreau	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
66	Cốc non	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
67	Cồn khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,013
68	Rượu Crème de Cacao White	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
69	Rượu Crème de Menthe Green	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
70	Củ cải	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
71	Củ dền	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
72	Củ hạ	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
73	Củ năng	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
74	Củ sả	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,026

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
75	Củ sen	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
76	Chanh	kg	Loại không hạt	0,088
77	Chanh dây	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,046
78	Chân gà	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,014
79	Chất tẩy rửa và sát trùng bồn cầu	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,625
80	Cherry (trái cherry)	kg	Loại trái đỏ/xanh	0,070
81	Rượu Cherry Brandy	Chai	Dung tích: 750 ml	0,377
82	Chổi có cán	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,229
83	Chổi nhựa	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,373
84	Chổi quét bụi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,367
85	Chổi quét trần nhà	Cây	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,367
86	Chuối	kg	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,039
87	Rượu Dark Rhum: Baccadi	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
88	Dấm trắng	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,037
89	Dầu ăn	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,037
90	Dầu điều	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,037
91	Dầu gội đầu	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,597
92	Dầu hào	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,037

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
93	Dầu mè	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,037
94	Dầu Oliu	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,045
95	Dâu tây	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,039
96	Dầu xả tóc	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,878
97	Dép đi trong nhà (slipper)	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,016
98	Dưa chua	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
99	Dưa gang	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
100	Dưa hấu	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
101	Dưa leo	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
102	Dừa xiêm	Quả	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,996
103	Đậu bắp	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
104	Đậu cove	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
105	Đậu Hà Lan	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
106	Đậu hũ	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
107	Đậu nành	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
108	Đậu xanh cà vỏ	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
109	Đinh hương	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,041
110	Đu đủ	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,039
111	Đường trắng tinh luyện	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,282
112	Rau É	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,026
113	Ếch	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,032
114	Gà	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
115	Rượu Galiano	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
116	Găng tay các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,792
117	Ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,274
118	Rượu Gordon Dey Gin	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
119	Rượu Grand Marnier	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
120	Rượu Grenadine syrup (Sirô lựu)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,377
121	Gừng	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,092
122	Giá đỗ	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
123	Gia vị lẫu	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,008

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
124	Giấm	Chai	Dung tích: 500 ml	0,140
125	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	21,481
126	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	2,255
127	Giấy bạc	Cuộn	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,206
128	Giấy bìa cứng	Gram	Loại: (210 x 297) mm Giấy nhiều màu	1,037
129	Giấy nhớ	Tập	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	1,170
130	Giấy than	Tập	Loại thông dụng trên thị trường	0,158
131	Giấy thấm dầu	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,075
132	Giấy vệ sinh	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,163
133	Giấy vuông	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,075
134	Giò sống	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
135	Giò thủ	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
136	Hành củ khô	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,036
137	Hành lá	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,028
138	Hạnh nhân	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
139	Hành tây	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,028
140	Hạt nêm	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,041

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
141	Hạt nhục đậu khấu	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
142	Hạt óc chó	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
143	Hạt tiêu	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,134
144	Hẹ tây	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,084
145	Hoa atiso	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
146	Hóa chất đánh bóng bề mặt (đá, gỗ)	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,538
147	Hóa đơn	Tập	Loại thông dụng trên thị trường	0,110
148	Hoa lơ	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
149	Rau húng	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,051
150	Rượu Jack Daniels Whiskey	Chai	Dung tích: 700 ml	0,240
151	Rượu Kahlua	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
152	Kem Anchor	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,042
153	Kem tươi	kg	Trọng lượng: 200 g	0,070
154	Kem tẩy rửa đa năng	Chai	Dung tích: 500 ml	0,538
155	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,868
156	Keo dán	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	15,900
157	Kẹp bướm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,421
158	Kim bấm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,737

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
159	Kỷ tử	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
160	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,048
161	Khoai	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
162	Rau thơm	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
163	Lá nguyệt quế	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,026
164	Rượu Light Rhum: Baccadi	Chai	Dung tích: 750 ml	0,390
165	Lưỡi heo	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
166	Rượu Malibu	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
167	Rượu Martini (Dry Vermouth)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
168	Măng	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
169	Mật ong	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,043
170	Mía lau	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
171	Rượu Midori	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
172	Mù tạt	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,012
173	Muối bar	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,070
174	Muối trắng	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,267

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
175	Mực	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,091
176	Nấm	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
177	Nến thơm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,439
178	Nước Bưởi ép	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,337
179	Nước Cam ép	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,414
180	Nước cốt chanh	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,603
181	Nước cốt dừa	Lon	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,087
182	Nước hoa xịt phòng	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	1,287
183	Nước lau kính	Chai	Dung tích: 80 ml	1,287
184	Nước lau sàn nhà	Lít	Dung tích: 1 lít	0,143
185	Nước mắm	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,135
186	Nước rửa chén	Lít	Dung tích: 1 lít	0,084
187	Nước suối	Chai	Dung tích: 550 ml	7,823
188	Nước táo ép	Chai	Loại nguyên chất	0,454
189	Nước thơm ép	Chai	Loại nguyên chất	0,603
190	Ngó sen	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
191	Ngỗng	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,027
192	Ngũ vị hương	Bì	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,192

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
193	Nguyệt quế	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
194	Nho	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,053
195	Rượu Orange Curacao	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
196	Ống hút nghệ thuật	Bì	Dài 300 mm, có độ xoắn dài để tạo kiểu nghệ thuật	1,054
197	Ớt chuông	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,047
198	Ớt	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,060
199	Phiếu nhận hàng	Tập	Giấy mỏng 3 liên - 100 tờ Tập	0,117
200	Rau các loại	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,026
201	Rau xà lách	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
202	Rong biển	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
203	Ruốc khô	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,022
204	Rượu Champange	Chai	Dung tích: 750 ml	0,477
205	Rượu nho	Chai	Dung tích: 750 ml	0,317
206	Rượu Spritzer	Chai	Dung tích: 750 ml	0,167
207	Rượu trắng	Chai	Dung tích: 750 ml	0,520
208	Rượu Vang đỏ	Chai	Dung tích: 750 ml	0,634
209	Rượu Vang trắng	Chai	Dung tích: 750 ml	0,595

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
210	Scotch Whisky: Red Label	Chai	Dung tích: 750 ml	0,477
211	Sirup Chanh Dây	Chai	Dung tích: 750 ml	0,338
212	Sò điệp	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,022
213	Sò huyết	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,022
214	Sôcôla	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,015
215	Su hào	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
216	Sữa chua	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,042
217	Sữa đặc	Lon	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,806
218	Sữa tắm	Chai	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,878
219	Sữa tươi tiệt trùng	Lít	Có đường/không đường	0,042
220	Siro ca cao Syrup curacao	Chai	Dung tích: 750 ml	0,377
221	Syrup Dâu Tây	Chai	Dung tích: 750 ml	0,377
222	Siro Syrup macadamia	Chai	Dung tích: 750 ml	0,201
223	Táo	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
224	Tần ô	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
225	Rượu Tequila: Jóe Cuervo	Chai	Dung tích: 750 ml	0,390
226	Tiêu	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,167
227	Tim heo	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
228	Tinh bộ nghệ	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,032
229	Tinh dầu xịt phòng bạc hà	Chai	Dung tích: 100 ml	0,625
230	Tóc tiên	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,013
231	Tỏi	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,045
232	Tôm	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,086
233	Túi nilon đựng rác	Cuộn	Kích thước: (400 x 400) mm	1,002
234	Thăn lợn	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
235	Thì là	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,060
236	Thịt ba rọi	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
237	Thịt bê	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
238	Thịt bò	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
239	Thịt cừu	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
240	Thịt đùi ngỗng	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,034
241	Thịt heo	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
242	Thịt heo xông khói	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
243	Thịt muối	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
244	Thịt nai	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
245	Thịt thỏ	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
246	Thơm	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,117
247	Trà Lipton nhãn vàng	Hộp	Loại 25 túi lọc	0,490
248	Rượu Triple Sec	Chai	Dung tích: 750 ml	0,240
249	Viên tẩy bồn cầu	Viên	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,694
250	Vịt	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,027
251	Vỏ cây quế	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,042
252	Rượu Vodka Absolut	Chai	Dung tích: 750 ml	0,390
253	Rượu Vodka Smirnoff	Chai	Dung tích: 750 ml	0,390

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
254	Xoài	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,076
255	Xốp 2 mặt (xốp rửa chén)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,299
256	Xương bê	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
257	Xương gà	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
258	Xương heo	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
259	Xương ống	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019
260	Xương ống bò	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,019

(Xem tiếp Công báo số 915 + 916)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng